TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 431/2018/DS-ST
Ngày: 25-9-2018
V/v tranh hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Bá Hợp

2. Bà Trần Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 550/2017/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 322/2018/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V; có trụ sở tại: Đường L, phường H, quận Đ, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên lạc: Đường P, Phường L, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ liên lạc: Đường P, Phường N, quận P, TP. Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 21237/2018/UB-VPB ngày 06/9/2018 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị N; Địa chỉ: Đường Q, Phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (sau đây được viết tắt là Ngân hàng) có cho Bà Phạm Thị N vay tiền với hình thức tín chấp, phương thức vay trả góp, mục đích vay tiêu dùng. Theo thỏa thuận trong hai Hợp đồng tín dụng (sau đây được viết tắt là Hợp đồng) cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 2119112 ngày 31/10/2014 bà N vay ngân hàng số tiền vay là 100.000.000 đồng với mức lãi suất trong hạn là 27% /năm và thời hạn vay 48 tháng. Đối với Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-276031 ngày 31/3/2015 với hạn mức cấp tín dụng là 17.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận tại thời điểm mở thẻ là 26%/năm. Lãi suất quá hạn của hai Hợp đồng trên bằng 150% lãi suất trong hạn, bà N phải thanh toán khoản nợ vay theo kỳ trả nợ được thể hiện chi tiết trong lịch trả nợ.

Qúa trình thực hiện hợp đồng tín dụng số 2119112 ngày 31/10/2014, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng một phần khoản vay với số tiền là 33.486.610 đồng, trong đó trả nợ gốc là 10.230.275 đồng và tiền lãi là 23.256.335 đồng. Kể từ ngày 10/12/2015 cho đến nay bà N không thực hiện việc trả nợ. Tính đến ngày 15/12/2017 bà N còn nợ hợp đồng tín dụng số 2119112 với tổng số tiền là 172.860.432 đồng (Trong đó nợ gốc là 89.769.725 đồng và nợ lãi là 83.090.707 đồng).

Đối với Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-276031 ngày 31/3/2015 dư nợ của bà N tính đến ngày 15/12/2017 là 11.787.465 đồng (Trong đó nợ gốc là 5.277.304 đồng và nợ lãi là 6.510.161 đồng)

Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở cũng như thông báo yêu cầu trả nợ nhưng bà N vẫn không thực hiện. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả cho ngân hàng tiền vay và tiền lãi của hai Hợp đồng nêu trên, tạm tính đến ngày 15/12/2017 với tổng số tiền là 184.647.897 đồng. Trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra Ngân hàng còn yêu cầu bà N tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ hai hợp đồng nêu trên kể từ ngày 16/12/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập của Tòa án cho bị đơn là Bà Phạm Thị N tại địa chỉ Đường Q, Phường M, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà N không đến Tòa trong các buổi triệu tập làm việc và vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà N, không thu thập được tài liệu, chứng cứ từ phía bà N.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn Bà Phạm Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp, xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V khởi kiện yêu cầu Bà Phạm Thị N trả khoản nợ vay theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, căn cứ Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh thì Bà Phạm Thị N có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 998/51 Quang Trung, Phường 8, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện không còn ở địa phương, đi đâu không rõ. Ngân hàng đã ghi đúng địa chỉ của bà N trong đơn khởi kiện theo địa chỉ trong hợp đồng tín dụng, việc bà N thay đổi nơi cư trú mà không báo cho Ngân hàng biết địa chỉ nơi cư trú mới, được coi là cố tình giấu địa chỉ theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định địa chỉ của bị đơn tại quận Gò Vấp, căn cứ theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là Bà Phạm Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ký ngày 31/10/2014, giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ký ngày 31/3/2015), bản sao kê chứng minh khoản tiền giao dịch và thanh toán nợ, lịch trả nợ cũng như đối chiếu các văn bản, tài liệu khác của Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở xác định giữa Ngân hàng với Bà Phạm Thị N có ký kết với nhau Hợp đồng tín dụng số 2119112 ngày 31/10/2014 và Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-276031 ngày 31/3/2015. Ngân hàng cho bà N vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 27% /năm và cấp hạn mức tín dụng cho bà N với số tiền là 17.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 26%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, phương thức trả nợ phân kỳ hàng tháng.

Xét nội dung thoả thuận của các bên tại hai hợp đồng tín dụng nêu trên về khoản nợ vay, lãi suất và trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và thỏa thuận lãi suất phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 là "Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật" nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp, tại bản sao kê tài khoản chứng minh giao dịch và thanh toán của khách hàng và lịch trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2119112 ngày 31/10/2014 và Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-276031 ngày 31/3/2015, thể hiện bà N đã thanh toán một phần tiền vay và tiền lãi của Hợp đồng tín dụng số 2119112 ngày 31/10/2014 với số tiền là 33.486.610 đồng, trong đó trả nợ gốc là 10.230.275 đồng và tiền lãi là 23.256.335 đồng. Đối với khoản vay của Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-276031 ngày 31/3/2015 bà N chưa thanh toán. Kể từ ngày 10/12/2015 cho đến nay bà N không thực hiện việc trả nợ cho hai hợp đồng tín dụng nêu trên. Do bà N không trả nợ theo thỏa thuận nên Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn toàn bộ khoản nợ vay, thu hồi trước hạn đối với toàn bộ dư nợ còn lại và yêu cầu bà N thực hiện việc nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với thỏa thuận trong hai hợp đồng tín dụng đã ký kết. Bà N không đến Tòa án, không có lời khai, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bà N đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định. Theo Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc". Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn cung cấp để xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn khoản vay của hợp đồng tín dụng số 2119112 với số tiền là 172.860.432 đồng (Trong đó nợ gốc là 89.769.725 đồng, nợ lãi tính đến ngày 15/12/2017 là 83.090.707 đồng) và nợ của Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-276031 là 11.787.465 đồng (Trong đó nợ gốc là 5.277.304 đồng, nợ lãi tính đến ngày 15/12/2017 là 6.510.161 đồng). Tổng cộng số tiền của hai hợp đồng mà bà N phải trả

cho ngân hàng là 184.647.897 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày 16/12/2017 bà N còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ 184.647.897 đồng, được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu 5% trên số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.319.498 đồng (Bốn triệu ba trăm mười chín nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng), theo biên lai thu số AA/2017/0027648 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Buộc Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V khoản vay của hợp đồng tín dụng số 2119112 với số tiền là 172.860.432 đồng (Trong đó nợ gốc là 89.769.725 đồng, nợ lãi tính đến ngày 15/12/2017 là 83.090.707 đồng) và khoản vay của Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-276031 là 11.787.465 đồng (Trong đó nợ gốc là 5.277.304 đồng, nợ lãi tính đến ngày 15/12/2017 là 6.510.161 đồng). Tổng cộng số tiền của hai hợp đồng mà bà N phải trả cho ngân hàng là 184.647.897 đồng. Trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 16/12/2017 bà N còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 9.232.395đ (Chín triệu hai trăm ba mươi hai nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng).

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần V được nhận lại được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.319.498 đồng (Bốn triệu ba trăm mười chín nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0027648 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Lưu VP, Hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Việt Hà